

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA GIA LÂM

Số: 666 / KD-BVGL
v/v Mời báo giá thuốc.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lâm, ngày 02 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : Quý Công ty cung ứng thuốc.

Hiện nay, Bệnh viện đa khoa Gia Lâm đang trong quá trình xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2026 để sử dụng cho công tác khám bệnh, chữa bệnh tại đơn vị.

Để có thông tin tham khảo khi xây dựng kế hoạch bảo đảm nguyên tắc phù hợp với quy định tại Nghị định 214/2025/NĐ-CP và Thông tư 40/2025/TT-BYT về việc xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện kính đề nghị Quý Công ty báo giá các thuốc có hoạt chất, hàm lượng, dạng bào chế, nhóm kỹ thuật theo mẫu phù hợp với danh mục các thuốc dự kiến mua sắm tại phụ lục đính kèm.

Báo giá xin vui lòng gửi đồng thời cả 2 hình thức như sau:

1. Bản cứng đã đóng dấu: Phòng hành chính Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa Gia Lâm. Địa chỉ: Khu đô thị mới, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

2. Bản báo giá điện tử (bản scan đã đóng dấu và bản excel) gửi về địa chỉ email: khoaduocbvdkgl@gmail.com.

Lưu ý:

- Báo giá phải theo mẫu kèm theo Thư mời báo giá.
- Báo giá đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí và lệ phí liên quan.
- Báo giá có hiệu lực tối thiểu 180 ngày kể từ ngày phát hành.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: DS Nguyễn Minh Quý, SĐT: 0944.880.848
Thời hạn gửi báo giá: trước ngày 15/12/2025.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải trên website Bệnh viện và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu dược, VT.



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC GENERIC MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 666/CV-BVGL ngày 02/12/2025 của Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	1	Atropin sulfat	N4	0,25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.000
2	5	Diazepam	N4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
3	6	Etomidat	N1	20mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
4	7	Fentanyl	N5	0,1mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000
5	7	Fentanyl	N5	0,5mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500
6	10	Ketamin	N1	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
7	12	Lidocain hydroclorid	N1	3,8g/38g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	20
8	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	N1	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000
9	15	Midazolam	N4	5mg/1 ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
10	16	Morphin	N4	10mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500
11	20	Proparacain hydroclorid	N1	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	100
12	21	Propofol	N1	1%/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000
13	23	Sevofluran	N1	100%/250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	50
14	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	N4	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
15	30	Rocuronium bromid	N4	50mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500
16	31	Suxamethonium clorid	N1	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	50
17	35	Celecoxib	N3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
18	37	Diclofenac	N4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.500
19	39	Etoricoxib	N4	60 mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000
20	42	Flurbiprofen natri	N5	8,75mg	Uống	Viên	Viên	10.000
21	43	Ibuprofen	N4	200mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	5.000
22	45	Ketoprofen	N1	2,5g/100g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.000
23	45	Ketoprofen	N4	100 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	120.000
24	45	Dexketoprofen	N1	50mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	5.000

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
25	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.000
26	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	500
27	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	500
28	58	Paracetamol + codein phosphat	N4	500mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
29	71	Pethidin hydroclorid	N1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200
30	77	Colchicin	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000
31	90	Methocarbamol	N4	1000mg	Uống	Viên	Viên	100.000
32	96	Cetirizin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000
33	101	Desloratadin	N2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.500
34	103	Diphenhydramin	N4	10mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	10.000
35	121	Ephedrin	N1	30mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	300
36	129	Naloxon hydroclorid	N4	0,4mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
37	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	1,4%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi	100
38	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N4	4mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500
39	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N4	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
40	153	Phenobarbital	N4	200mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
41	153	Phenobarbital	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000
42	155	Pregabalin	N4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000
43	168	Amoxicilin	N3	1g	Uống	Viên	Viên	100.000
44	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
45	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000
46	172	Ampicilin + sulbactam	N4	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	14.000
47	172	Ampicilin + sulbactam	N1	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	8.000
48	175	Cefaclor	N2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000
49	180	Cefazolin	N4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500
50	181	Cefdinir	N2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000
51	183	Cefixim	N3	100mg/5ml x 40ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	1.000

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
52	183	Cefixim	N3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000
53	185	Cefoperazon	N2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
54	186	Cefoperazon + sulbactam	N2	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.000
55	186	Cefoperazon + sulbactam	N4	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	4.000
56	186	Cefoperazon + sulbactam	N4	1g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	4.000
57	191	Cefpodoxim	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	25.000
58	196	Ceftizoxime	N4	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500
59	198	Ceftriaxon	N1	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	15.000
60	200	Cloxacilin	N2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
61	206	Piperacilin	N2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500
62	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	(35 mg +100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt/mũi/tai	Thuốc nhỏ mắt/mũi/tai	Chai/lọ	1.000
63	218	Tobramycin	N1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	1.000
64	218	Tobramycin	N4	80mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	1.200
65	226	Azithromycin	N2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
66	227	Clarithromycin	N5	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	500
67	231	Spiramycin + metronidazol	N2	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	60.000
68	234	Levofloxacin	N2	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi	1.000
69	234	Levofloxacin	N4	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi	6.000
70	236	Moxifloxacin	N4	0,5%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	2.500
71	239	Ofloxacin	N2	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi	2.500
72	239	Ofloxacin	N4	0,3%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	2.000
73	241	Sulfadiazin bạc	N4	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	300
74	254	Fosfomycin*	N4	4g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	300
75	269	Lamivudin + tenofovir	N4	100mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	10.000
76	280	Aciclovir	N4	0,3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	tuýp	50
77	280	Aciclovir	N4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	1.000
78	297	Fenticonazol nitrat	N4	600mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.000

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
79	314	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	N4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	10.000
80	427	Alfuzosin	N2	10mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	45.000
81	427	Alfuzosin	N4	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	18.000
82	433	Tamsulosin hydroclorid	N3	0,4mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000
83	444	Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharid Iron Complex)	N4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
84	449	Sắt fumarat + acid folic	N4	152,1mg + 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
85	454	Enoxaparin (natri)	N1	4000IU/0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500
86	458	Phytomenadion (vitamin K1)	N4	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.000
87	463	Albumin	N1	25%/50ml	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	50
88	480	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	N1	6%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi	150
89	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N1	5mg/1,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
90	490	Isosorbid (mononitrat)	N3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
91	491	Nicorandil	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
92	492	Trimetazidin	N3	20mg	Uống	Viên	Viên	200.000
93	494	Amiodaron hydroclorid	N4	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200
94	501	Amlodipin + atorvastatin	N2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	110.000
95	502	Losartan kali + Amlodipin	N1	100 mg + 5 mg	Uống	Viên	Viên	10.000
96	532	Lisinopril + Amlodipin	N4	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
97	504	Amlodipin + indapamid	N1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000
98	505	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	5mg + 1,25mg + 5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	25.000
99	505	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	10mg + 2,5mg + 10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	8.000
100	507	Amlodipin + valsartan	N1	5mg+80mg	Uống	Viên	Viên	10.000
101	507	Amlodipin + valsartan	N3	5mg+160mg	Uống	Viên	Viên	10.000
102	511	Bisoprolol	N2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	300.000
103	513	Candesartan	N2	16mg	Uống	Viên	Viên	40.000

STT	Thông tr 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
104	514	Candesartan + hydrochlorothiazid	N4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	70.000
105	516	Captopril + hydrochlorothiazid	N4	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	30.000
106	518	Cilnidipin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
107	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	150.000
108	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	N1	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	50.000
109	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	N1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
110	532	Lisinopril	N2	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000
111	533	Lisinopril + hydrochlorothiazid	N3	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
112	539	Nicardipin	N4	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200
113	539	Nicardipin	N4	10mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	300
114	541	Perindopril	N2	4mg	Uống	Viên	Viên	60.000
115	542	Perindopril + amlodipin	N1	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	110.000
116	542	Perindopril + amlodipin	N3	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	180.000
117	542	Perindopril + amlodipin	N1	3,5mg (dạng muối) + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
118	542	Perindopril + amlodipin	N2	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
119	543	Perindopril + indapamid	N1	5mg (dạng muối)+ 1,25mg	Uống	Viên	Viên	30.000
120	543	Perindopril + indapamid	N2	4mg+ 1,25mg	Uống	Viên	Viên	40.000
121	545	Ramipril	N1	5mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000
122	545	Ramipril	N4	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
123	548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	N3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	200.000
124	553	Digoxin	N4	0,25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
125	556	Ivabradin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
126	559	Acetylsalicylic acid	N4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200.000
127	559	Acetylsalicylic acid	N2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000
128	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	N4	100mg+75m g	Uống	Viên	Viên	20.000
129	563	Clopidogrel	N4	75mg	Uống	Viên	Viên	20.000
130	568	Rivaroxaban	N4	15mg	Uống	Viên	Viên	10.000
131	574	Atorvastatin + ezetimibe	N2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	180.000
132	574	Atorvastatin + ezetimibe	N2	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
133	574	Atorvastatin + ezetimibe	N2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
134	575	Bezafibrat	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	200.000

STT	Thông tr 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
135	577	Ezetimibe	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
136	578	Fenofibrat	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000
137	579	Fluvastatin	N4	40 mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000
138	581	Lovastatin	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	300.000
139	582	Pravastatin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	130.000
140	584	Simvastatin	N4	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000
141	585	Simvastatin + ezetimibe	N4	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
142	623	Fusidic acid	N4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	500
143	625	Fusidic acid + hydrocortison	N4	(20mg + 10mg)/g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	500
144	633	Nước oxy già	N4	3%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	3.000
145	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	N4	(0,45g+ 9,6mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	2.000
146	661	Cồn 70°	N4	500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	3.000
147	664	Povidon iodin	N4	10%/150ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	3.000
148	666	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	5.000
149	670	Spirolacton	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
150	677	Lansoprazol	N1	30mg	Uống	Viên	Viên	40.000
151	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N2	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	90.000
152	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	2,668g + 4,596g + 276mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	90.000
153	685	Rabeprazol	N2	10mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000
154	689	Sucralfat	N2	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	15.000
155	691	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
156	693	Metoclopramid	N1	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000
157	699	Drotaverin clohydrat	N3	80mg	Uống	Viên	Viên	50.000
158	699	Drotaverin clohydrat	N1	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	15.000
159	699	Drotaverin clohydrat	N3	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000
160	708	Glycerol	N4	6,75g/9g	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	tuýp	100
161	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	N4	21,41g + 7,89g/133ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	100

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
162	714	Sorbitol	N4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
163	717	Bacillus subtilis	N4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000
164	717	Bacillus subtilis	N4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	10.000
165	717	Bacillus subtilis	N4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000
166	724	Kẽm Gluconat	N4	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
167	731	Diosmin	N2	600mg	Uống	Viên	Viên	30.000
168	732	Diosmin + hesperidin	N2	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	30.000
169	739	Simethicon	N4	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	200
170	740	Silymarin	N4	140mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000
171	749	Dexamethason	N4	4mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
172	751	Betamethasone + dexchlorpheniramin	N4	(0,25mg+2mg)/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.500
173	774	Progesteron	N1	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên	1.000
174	774	Progesteron	N1	25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500
175	778	Dapagliflozin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
176	780	Glibenclamid + metformin	N2	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	250.000
177	780	Glibenclamid + metformin	N4	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	250.000
178	784	Glimepirid + metformin	N2	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	250.000
179	784	Glimepirid + metformin	N4	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000
180	785	Glipizid	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
181	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	4.000
182	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000
183	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N1	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	6.000
184	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	15.000

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
185	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	1.000
186	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N5	100IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	10.000
187	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N1	100IU/ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
188	795	Metformin	N3	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	400.000
189	800	Sitagliptin + metformin	N3	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	40.000
190	802	Vildagliptin + metformin	N3	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	40.000
191	802	Vildagliptin + metformin	N3	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	40.000
192	802	Vildagliptin + metformin	N4	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	40.000
193	804	Levothyroxin	N4	100mcg	Uống	Viên	Viên	80.000
194	806	Thiamazol	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
195	825	Atropin sulfat	N4	1%/ 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	200
196	844	Hydroxypropylmethylcellulose	N4	0,3%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	2.000
197	845	Indomethacin	N1	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	150
198	850	Moxifloxacin + dexamethason	N4	(0,5% + 0,1%)/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	1.000
199	852	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	N1	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	500
200	854	Natri clorid	N4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	1.000
201	856	Natri hyaluronat	N4	0,1%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	2.000
202	865	Tetracain	N4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	400
203	867	Timolol	N4	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	100
204	869	Travoprost + timolol	N1	(0,04mg/ml + 5mg/ml) x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	100
205	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	N1	(0,5% + 0,5%)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	20
206	872	Betahistin	N2	24mg	Uống	Viên	Viên	200.000
207	875	Fluticason propionat	N4	50mcg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	300
208	879	Rifamycin	N4	200.000IU/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	200
209	884	Carbetocin	N4	100mcg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	60
210	889	Oxytocin	N4	10UI/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	5.000
211	900	Diazepam	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	25.000
212	939	Acetyl leucin	N4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	25.000
213	939	Acetyl leucin	N4	1g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	8.000

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
214	939	Acetyl leucin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
215	949	Piracetam	N1	400mg	Uống	Viên	Viên	200.000
216	953	Budesonid	N1	0,25mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống	10.000
217	953	Budesonid	N4	0,25mg/ml x 2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống	20.000
218	953	Budesonid	N4	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	600
219	954	Budesonid + formoterol	N5	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	1.200
220	963	Salbutamol + ipratropium	N2	(1mg/ml + 0,2g/ml) x 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống	5.000
221	960	Montelukast	N1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
222	962	Salbutamol sulfat	N4	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống	20.000
223	962	Salbutamol sulfat	N4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống	10.000
224	962	Salbutamol sulfat	N1	100mcg/liều x 200 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	1.000
225	965	Terbutalin	N4	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
226	968	Ambroxol	N2	30mg	Uống	Viên	Viên	50.000
227	968	Ambroxol	N4	15mg/5ml x 60 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	3.000
228	969	Bromhexin hydroclorid	N4	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000
229	969	Bromhexin hydroclorid	N4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
230	969	Bromhexin hydroclorid	N4	8mg/5ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.000
231	970	Carbocistein	N4	750mg	Uống	Viên	Viên	40.000
232	970	Carbocistein	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000
233	973	Codein + terpin hydrat	N4	5mg + 200mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
234	977	N-acetylcystein	N4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	150.000
235	977	N-acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000
236	981	Mometason furoat	N4	0,05mg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	200
237	983	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000

STT	Thông tr 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
238	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	N4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	8.000
239	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
240	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
241	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
242	987	Acid amin*	N1	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi	1.200
243	987	Acid amin*	N4	6,1%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi	1.000
244	991	Calci clorid	N4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
245	992	Glucose	N4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	5.000
246	992	Glucose	N4	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	5.000
247	992	Glucose	N4	1,5g/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500
248	993	Kali clorid	N4	10%/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	7.000
249	994	Magnesi sulfat	N4	15%/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
250	996	Manitol	N4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	50
251	997	Natri clorid	N4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	70.000
252	997	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	50.000
253	997	Natri clorid	N4	0,9%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	10.000
254	997	Natri clorid	N4	10%/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000
255	997	Natri clorid	N4	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	500
256	1001	Ringer lactat	N4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ	5.000
257	1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	N4	(50 mg + 10,78 mg + 5 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	3.000
258	1023	Vitamin B1	N4	100mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	5.000
259	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N5	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	10.000
260	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	150.000
261	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	N4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	50.000
262	1030	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	N4	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	5.000
	Tổng:	262 khoản						

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 666/CV-BVGL ngày 02/12/2025 của Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	12	Lidocain hydroclodrid	Xylocaine Jelly	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50
2	45	Dexketoprofen	Sympal	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
3	199	Cefuroxim	Zinacef	750mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	1.000
4	219	Tobramycin + dexamethason	Tobradex	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000
5	239	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment	0,3%/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	500
6	492	Trimetazidin	Vastarel OD 80mg	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
7	537	Metoprolol	Betaloc Zok 50mg	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
8	541	Perindopril	Coversyl 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	80.000
9	542	Perindopril + amlodipin	Viacoram 7mg/5mg	7mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
10	556	Ivabradin	Procoralan 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
11	556	Ivabradin	Procoralan 7.5mg	7,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
12	728	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	5.000
13	732	Diosmin + hesperidin	Daflon 500	450mg/50mg	Uống	Viên	Viên	40.000
14	763	Dydrogesteron	Duphaston	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000
15	781	Gliclazid	Diamicron MR	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000
16	831	Brimonidin tartrat + timolol	Combigan	(0,2% + 0,5%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	200
17	840	Fluorometholon	Flumetholon 0,1	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	500
18	954	Budesonid + Formoterol	Symbicort Turbuhaler	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc bột để hít	Ống	1.000
19	954	Budesonid + formoterol	Symbicort Rapihaler	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 120 liều	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	700
20	999	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10%	10% x 250ml	Tiêm truyền	Nhũ dịch tiêm truyền	Chai	300
Tổng:		20 khoản						

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC DẠNG CHẾ PHẨM MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 666/KD-BVGL ngày 02/12/2025 của Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)

STT	Thông tư 05	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ (Nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	8	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N1		Uống	Viên	viên	150.000
2	9	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	N3		Uống	Viên	viên	100.000
3	23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	N3		Uống	Viên	viên	100.000
4	29	Kim tiền thảo	N3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000
5	37	Kim tiền thảo, Râu mèo	N3		Uống	Viên nang	viên	40.000
6	54	Cao xương hổn hợp, hoàng bá, tri mẫu, trần bì, bạch thược, can khương, thực địa	N3		Uống	Viên hoàn cứng	viên	50.000
7	69	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tàn giao, Ngưu tất	N3		Uống	Viên	Gói	90.000
8	71	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì	N3		Uống	Viên hoàn cứng	viên	800.000
9	72	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	N3		Uống	Viên	viên	100.000
10	76	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tàn giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền)	N3		Uống	Viên nang	viên	100.000
11	118	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	N3		Uống	Viên	viên	6.000
12	127	Đình lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	N3		Uống	Viên nang	viên	50.000
13	127	Đình lăng, Bạch quả	N2		Uống	Viên nang	viên	100.000
14	128	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	N3		Uống	Viên hoàn cứng	viên	130.000
15	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	N3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
16	151	Lá thường xuân	N3	≥ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/Ống	10.000

STT	Thông tư 05	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ (Nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
17	187	Nhân sâm + Thủy điệt + Toàn yết + Xích thực + Thuyền thoái + Thổ miết trùng + Ngô công + Đàn hương + Giáng hương + Nhũ hương + Toan táo nhân + Băng phiến	N4		Uống	Viên nang	Viên	25.000
18	206	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, camphor	N4		Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	1.000
19	224	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	N3	≥ 50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	4.000
Tổng:		19 khoản						

HÀ
N

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NẾU CÓ

v/v báo giá thuốc 2025.



Gia Lâm, ngày tháng 12 năm 2025

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Gia Lâm

Công ty xin gửi đến Quý Bệnh viện báo giá danh mục chi tiết các mặt hàng như sau:

STT	STT tại TT20 hoặc TT05	Tên hoạt chất theo GPLH	Tên thương mại	Tên độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Quy cách	Dạng bào chế (TT 40/2025/TT -BYT)	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai	Ngày kê khai	Giá bán (có VAT)	Tên Cơ sở kinh doanh được báo giá	Thông tin trúng thầu (Từ 01/2025-12/2025)		
																	Giá trúng thầu	Tên BV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Ghi chú: Thời hạn của báo giá: ... ngày kể từ ngày báo giá (hoặc tới ngày...).

....., ngày.... tháng.....năm 2025
Đại diện hợp pháp của công ty